

## VIETNAMESE FOR BUSY PEOPLE 1 – CROSSWORD PUZZLE ANSWER KEY

- #1 Across: 1. Oanh 3. tốt 5. chi 7. gian 9. họ 11. Nguyễn 13. biệt  
Down: 2. anh 4. học 6. Ngọc 8. an 10. tiếng Việt 12. huyện 14. trường
- #2 Across: 1. người bạn 3. nói 5. được 7. vì 8. chúng 11. ít 13. hai  
Down: 2. đang 4. người Việt 6. biết đọc 9. Oanh 10. anh 12. giúp
- #3 Across: 2. bây 3. trưa 4. ngoại quốc 5. rành 8. và 9. vui 10. gọi 11. chừng  
Down: 1. trong 5. rủi 7. sinh viên 8. tuần 12. khác 13. nhiều
- #4 Across: 2. hạnh phúc 4. thi đậu 5. lừa bịp 8. tỉnh giấc 10. làm 11. thích  
Down: 1. thì 3. thời gian 6. là 8. tìm 9. hết 12. sáng
- #5 Across: 2. ông bà nội 3. cậu 4. con 6. bác 10. em trai 11. mai  
Down: 1. anh chị em 4. cha 5. ông bà ngoại 8. chú thím 10. họ hàng
- #6 Across: 2. nhãn hiệu 3. họ 4. tư 5. tuần lễ 7. sách báo 10. mà 11. nhưng 13. ao 14. tự  
Down: 2. như 3. thợ 4. tại 5. thích 6. thương xá 7. sắm 9. bốn 12. mua 14. tưởng
- #7: Across: 1. bún bò Huế 3. nước 5. cơm chiên 7. nêm 8. trà 9. mì Quảng 10. phở 12. hơn  
Down: 1. bánh canh 3. nước mắm 6. hủ tiếu 9. mỡ 11. hành 13. ngò 14. tôn thờ
- #8 Across: 2. hướng bắc 3. cam 4. không 6. ăn 7. ơn 8. định 10. hiền 11. mong 12. to  
Down: 1. quá khứ 3. ông nội 5. gia đình 6. nói 8. bà con 9. năm 10. họ 11. cảm ơn 12. no
- #9 Across: 1. khoẻ mạnh 3. vui tươi 5. thịnh vượng 6. không hề 9. quanh xóm 11. bốn mùa 12. trà 14. nóng  
Down: 1. khám tổng quát 5. mỗi 6. khan 8. hươ 10. hàng tháng 11. mạ 12. ham 13. an 16. ong
- #10 Across: 2. cảnh sát 4. điện thoại 7. có 8. từ chối 10. chờ 12. xuì xẻo 15. thu 14. cho 16. au  
18. đang loay hoay  
Down: 1. bị đình 2. chủ nhật 5. chợ trời 6. sợ 7. chiều 9. tới 11. học 12. xong 13. xe 15. toanh  
17. khó 19. thấy